

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁT HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *M39/QĐ-UBND*

Cát Hải, ngày 23 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách của huyện Cát Hải năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa X về phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện Cát Hải năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

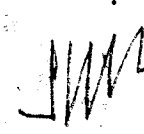
Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2018 của huyện Cát Hải đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định, như sau: *(Có biểu chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành. *./.*

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Sở Tài chính HP;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Ban Pháp chế HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Viện KSND huyện;
- TAND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Như điều 2;
- Lưu: VT, TCKH ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Phạm Quang Hiến

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1139 /QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của UBND huyện Cát Hải)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán (HĐND điều chỉnh)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	506.255.000.000	461.915.400.000	818.825.599.556	698.075.645.301	162	151
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	237.550.000.000	193.210.400.000	471.589.303.241	350.897.633.186	199	182
1	Thu ngân sách nhà nước	236.050.000.000	191.710.400.000	471.589.303.241	350.897.633.186	200	183
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			971.885.000			
	Trong đó:						
	- Thuế giá trị gia tăng			971.885.000			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.000.000.000	2.340.000.000	3.900.747.998	0	130	0
	Trong đó:						
	- Thuế giá trị gia tăng			3.590.779.375			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			309.968.623			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	86.730.000.000	67.649.400.000	160.922.792.174	128.777.200.826	186	190
	Trong đó:						
	- Thuế giá trị gia tăng	60.150.000.000	46.917.000.000	133.426.765.128	103.223.518.643	222	220
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.500.000.000	6.630.000.000	8.704.345.559	6.789.389.600	102	102
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	80.000.000	62.400.000	124.495.115	97.106.211	156	156
	- Thuế tài nguyên	18.000.000.000	14.040.000.000	18.667.186.372	18.667.186.372	104	133
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.800.000.000		7.759.755.476			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	10.230.000.000	4.092.000.000	16.753.264.182	6.701.305.706	164	164
8	Thu phí, lệ phí	26.200.000.000	20.638.000.000	21.974.523.729	21.608.315.589	84	105
	- Phí và lệ phí trung ương			365.208.140			
	- Phí và lệ phí tỉnh			1.000.000			
	- Phí và lệ phí huyện	20.470.000.000	20.470.000.000	21.332.237.589	21.332.237.589		
	- Phí và lệ phí xã, phường	168.000.000	168.000.000	276.078.000	276.078.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-					

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của UBND huyện Củ Hai)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán (HĐND điều chỉnh)	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4-1	8=4/1*100
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	461.915.400.000	403.664.979.000	58.250.421.000	698.075.645.301	627.504.579.705	70.571.065.596	236.160.245.301	151
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	191.710.400.000	179.021.400.000	12.689.000.000	350.897.633.186	336.117.990.469	14.779.642.717	159.187.233.186	183
-	Thu NSDP hưởng 100%	104.669.000.000	103.980.000.000	689.000.000	203.529.301.976	202.330.553.059	1.198.748.917	98.860.301.976	194
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	87.041.400.000	75.041.400.000	12.000.000.000	147.368.331.210	133.787.437.410	13.580.893.800	60.326.931.210	169
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	235.274.000.000	190.212.579.000	45.061.421.000	306.159.291.418	256.053.162.283	50.106.129.135	70.885.291.418	130
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	172.040.000.000	126.978.579.000	45.061.421.000	213.003.218.000	172.040.000.000	40.963.218.000	40.963.218.000	124
2	Thu bổ sung có mục tiêu	63.083.000.000	63.083.000.000		81.018.045.960	71.875.134.825	9.142.911.135	17.935.045.960	128
3	Thu từ ngân sách dưới nộp lên	151.000.000	151.000.000		12.138.027.458	12.138.027.458		11.987.027.458	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính								
IV	Thu kết dư				7.587.445.975	1.902.152.231	5.685.293.744	7.587.445.975	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	33.431.000.000	33.431.000.000		33.431.274.722	33.431.274.722		274.722	100
VI	Thu quản lý qua ngân sách	1.500.000.000	1.000.000.000	500.000.000				-1.500.000.000	0
B	TỔNG CHI NSDP	461.915.645.056	403.665.224.057	58.250.421.000	686.481.524.943	623.060.260.380	63.421.264.563	224.565.879.887	149
I	Tổng chi cân đối NSDP	460.415.645.056	402.665.224.057	57.750.421.000	562.794.500.910	511.511.263.805	51.283.237.105	102.378.855.854	122
1	Chi đầu tư phát triển	171.062.000.000	159.062.000.000	12.000.000.000	265.240.417.860	263.831.081.860	1.409.336.000	94.178.417.860	155
2	Chi thường xuyên	250.810.645.056	206.023.224.057	44.787.421.000	247.447.953.915	197.574.052.810	49.873.901.105	-3.362.691.141	99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			0			0	
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0			50.106.129.135	50.106.129.135		50.106.129.135	
5	Dự phòng ngân sách	4.760.000.000	3.797.000.000	963.000.000	0			-4.760.000.000	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	33.783.000.000	33.783.000.000		0			-33.783.000.000	0
II	Chi nộp ngân sách cấp trên				12.196.311.658	58.284.200	12.138.027.458	12.196.311.658	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0			111.490.712.375	111.490.712.375		111.490.712.375	
IV	Chi quản lý qua ngân sách	1.500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	-			-1.500.000.000	0
C	KẾT DƯ NSDP				11.594.120.358	4.444.319.325	7.149.801.033		

ST T	Nội dung	Dự toán (HĐND điều chỉnh)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150.000.000	150.000.000	180.129.000	180.129.000	120	120
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	64.520.000.000	64.520.000.000	218.781.541.331	158.261.537.331	339	245
	Trong đó: ghi thu			155.327.555.357	155.327.555.357		
12	Thu tiền sử dụng đất	30.000.000.000	27.000.000.000	33.952.234.500	30.557.011.050	113	113
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000.000.000					
14	Thu khác ngân sách	5.008.000.000	4.909.000.000	6.326.975.851	4.746.679.684	117	90
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	412.000.000	412.000.000	19.414.000	19.414.000		
16	Các khoản huy động đóng góp khác			46.040.000	46.040.000		
II	Thu quản lý qua ngân sách	1.500.000.000	1.500.000.000			-	-
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	235.274.000.000	235.274.000.000	306.217.575.618	306.159.291.418		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			7.587.445.975	7.587.445.975		
D	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG	33.431.000.000	33.431.000.000	33.431.274.722	33.431.274.722	100	100

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của UBND huyện Cát Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	461.915.645.056	686.481.524.943	149
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	460.264.645.056	512.688.371.775	111
I	Chi đầu tư phát triển	171.062.000.000	265.240.417.860	155
1	Chi đầu tư cho các dự án	171.062.000.000	265.240.417.860	155
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.863.268.000	11.645.897.000	98
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	
-	Chi từ nguồn vốn XDCB tập trung	61.500.000.000	39.744.246.152	65
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	27.000.000.000	25.925.347.000	96
-	Chi đầu tư từ tổng thu ngân sách	75.191.000.000	34.049.986.351	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	250.659.645.057	247.447.953.915	98,7
	Trong đó:	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	92.265.000.000	93.373.273.116	101
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	4.760.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	33.783.000.000		
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	151.000.000	12.196.311.658	
C	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	50.106.129.135	
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	1.500.000.000	-	-
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	111.490.712.375	